BÀI GIẢNG: THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN VÀ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN

CHUYÊN ĐỀ: NGỮ PHÁP

MÔN: TIẾNG ANH 11

GIÁO VIÊN: NGUYỄN THU HẢI

MỤC TIÊU

- ✓ *Ôn đúng, đủ các kiến thức theo hệ thống đề bám sát đề thi thật TN THPT & ĐGNL theo chương trình lớp 11*

I. THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN

1 CÔNG THỨC

a. Đối với động từ tobe

Câu khẳng định (+)	Câu phủ định (-)	Câu nghi vấn (?)
- S + was/ were + N/Adj ***Lưu ý về cách chia động từ tobe với các chủ ngữ:*** * I/ He/ she/ it/ N số ít + was * They/ we/ you/ N số nhiều + were **Ex:** She was at school yesterday	- S + was/ were + not + N/Adj ***Lưu ý về cách thêm "not" sau động từ tobe:*** * Was + not = was not = wasn't * Were + not = were not = weren't **Ex:** They weren't here	*** Dạng Yes/ No:** - Was/ were + S + N/Adj? **→ Trả lời** Yes, S + was/ were No. S + wasn't, weren't **Ex:** Were you a singer? - Yes, I was/ No, I wasn't *** Dạng Wh-questions** Wh- + was/ were + S + O? **Ex:** Why were they late to the event?

b. Đối với động từ thường

Câu khẳng định (+)	Câu phủ định (-)	Câu nghi vấn (?)
- S + V-ed/ V2 + O **Ex:** I watched an amazing film.	- S + did not (= didn't) + V(inf) + O **Ex:** My cat didn't eat anything	*** Dạng Yes/ No:** - Did + S + V-inf + O? **→ Trả lời** Yes, S + did No. S + didn't **Ex:** Did he go to the supermarket? - Yes, she did/ No, she doesn't didn't *** Dạng Wh-questions** Wh- + did + S + V-inf + O?

		Ex: What did your mother do last week?

2 CÁCH THÊM "ED" VÀO SAU ĐỘNG TỪ

Các trường hợp	Ví dụ
- Thêm "ed" vào sau động từ để tạo thành động từ dạng quá khứ (Vpast). Một số động từ dạng bất quy tắc, các bạn có thể tra ở bảng động từ cuối chuyên đề này	- Visit → visited - Do → did - Go → went
- Thêm "d" nếu động từ kết thúc bằng "e"	- Like → liked - Invite → invited - Close → closed - Love → loved
- Động từ có một âm tiết, mang hình thái "phụ âm – nguyên âm – phụ âm" → gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm "ed"	- Stop → stopped - Shop → shopped
- Động từ hai âm tiết, trong đó âm tiết cuối mang hình thái "phụ âm – nguyên âm – phụ âm" thì căn cứ vào trọng âm để xem có phải gấp đôi phụ âm cuối hay không TH1: Nếu trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất → không gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm "ed" TH2: Nếu trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai à gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm "ed"	- Listen → listened - Enter → entered - Commit → committed - Prefer → preferred
- Động từ kết thúc bằng "y": TH1: Thêm "ed" nếu trước "y" là nguyên âm TH2: Đổi "y" thành "i" rồi thêm "ed" nếu trước "y" là phụ âm	- Stay → stayed - Cry → cried

3 CÁCH DÙNG

a. Cách dùng thứ nhất

- Diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ

b. Cách dùng thứ hai

- Diễn tả một chuỗi hành động lần lượt xảy ra trong quá khứ

c. Cách dùng thứ ba

- Diễn tả thói quen hoặc hành động được lặp đi lặp lại trong quá khứ, nhưng không còn nữa ở hiện tại.

4 DẤU HIỆU NHẬN BIẾT THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN

Dấu hiệu nhận biết	Ví dụ
yesterday: hôm qua	I didn't text my friend yesterday. (Tôi đã không nhắn tin với bạn tôi vào ngày hôm qua.)
last night/ week/ month/ year…: đêm/ tuần/ tháng/ năm… trước	We went to Korea last summer. (Chúng tôi đã đi Hàn Quốc vào mùa hè năm ngoái)
this morning/ afternoon/ evening: sáng/ trưa/ chiều nay	I went to the grocery store this morning. (Tôi đã ra tiệm tạp hóa vào sáng nay.)
(thời gian) + ago: bao lâu về trước	They opened the shop two days ago (Họ dã đi mở cửa hàng 2 ngày trước)
in + (năm trong quá khứ): vào năm…	His parents married in 2004 (Bố mẹ anh ấy kết hôn vào năm 2004.)
when + [sự việc trong quá khứ]: vào lúc/khi…	When I was in primary school, I sometimes skipped rope with my classmate during breaks. (Khi tôi học tiểu học, tôi thỉnh thoảng nhảy dây với các bạn cùng lớp vào những giờ nghỉ.)

II. THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN

1 CÔNG THỨC

Câu khẳng định (+)	Câu phủ định (-)	Câu nghi vấn (?)
- S + was/ were + V-ing + O ***Lưu ý về cách chia động từ tobe với các chủ ngữ:*** * I/ He/ she/ it/ N số ít + was * They/ we/ you/ N số nhiều + were **Ex:** She was cooking dinner while her brother was watching TV	- S + was/ were + not + Ving + O ***Lưu ý về cách thêm "not" sau động từ tobe:*** * Was + not = was not = wasn't * Were + not = were not = weren't **Ex:** We weren't working on the project last night.n	*** Dạng Yes/ No:** - Was/ were + S + V-ing + O? → **Trả lời** Yes, S + was/ were No. S + wasn't, weren't **Ex:** Was I talking too loudly? - Yes, you were/ No, you weren't *** Dạng Wh-questions** Wh- + was/ were + S + V-ing + O? **Ex:** What were you doing at 8 P.M last night?

2 CÁCH DÙNG

a. Cách dùng thứ nhất

- Dùng để diễn tả sự việc, hành động diễn ra ở một thời điểm cụ thể trong quá khứ.

b. Cách dùng thứ hai

- Diễn tả chuỗi các hành động đang xảy ra tại cùng một thời điểm trong quá khứ.

c. Cách dùng thứ ba

- Dùng để nói về một hành động, hoặc sự việc lặp lại nhiều trong quá khứ với ý tiêu cực, khiến người khác khó chịu.

d. Cách dùng thứ tư

- Diễn tả một hành động trong quá khứ nhưng bị gián đoạn hoặc chen ngang bởi một hành động khác.

Lưu ý: Với hành động đang diễn ra ta chia thì Quá khứ tiếp diễn, hành động xen vào hành động khác được chia thì Quá khứ đơn

3 DẤU HIỆU NHẬN BIẾT

Dấu hiệu nhận biết	Ví dụ
- Các trạng từ chỉ thời gian trong quá khứ kèm theo thời điểm xác định • at + giờ + thời gian trong quá khứ (at 12 o'clock last night, …) • at this time + thời gian trong quá khứ. (at this time two weeks ago, …) • in + năm (in 2000, in 2005) • in the past (trong quá khứ)	- At 12 o'clock last night, I was still studying for my exam. - We were traveling in Japan at this time two weeks ago. - Children were playing outside more often in the past
- Trong câu có "when" khi diễn tả một hành động đang xảy ra và một hành động khác xen vào	- When I was singing in the bathroom, my mother came in. (Tôi đang hát trong nhà tắm thì mẹ tôi đi vào.) - The light went out when we were watching TV. (Điện mất khi chúng tôi đang xem ti vi.)

ĐỀ BÀI

Dạng bài: Choose the correct answer

Câu 1: I _____ reading books when I was small.

A. love **B.** am loving **C.** loved **D.** was loving

Câu 2: Yesterday, Brown _____ to me on the phone and it suddenly _____ dead.

A. was talking/ went **B.** is talking/ goes

C. talked/ was going **D.** talked/ went

Câu 3: My plane _____ about 2 hours ago. Let's stay in the lobby then.

A. left
B. is talking/ goes
C. leaves
D. is leaving

Câu 4: The chef _____ the Pho broth when I _____ the kitchen.
A. was tasting/ entered
B. tasted/ was entering
C. is tasting/ entered
D. tasted/ am entering

Câu 5: In the early 2000s, FPT _____ support solutions for the HoSE system provided by Thailand while others were not able to.
A. was providing
B. provided
C. is providing
D. provides

Câu 6: The girls were chatting while the boys _____ games.
A. play
B. played
C. were playing
D. is playing

Câu 7: I didn't use to go swimming when I _____ in the countryside.
A. was living
B. am living
C. lived
D. live

Câu 8: This time last week, we _____ for the exam. It was so hot in the examination room.
A.sit
B. were sitting
C. sat
D. is sitting

Câu 9: Yesterday thieves broke into the house and _____ a lot of fur coats while the guests _____.
A. stole/ danced
B. was stealing/ were dancing
C. steal / danced
D. stole/ were dancing

Câu 10: My brother _____ TV right now because he has to do his homework.
A. doesn't watch
B. isn't watching
C. is watching
D. watches

Câu 11: Jane _____ to bed at 10 o'clock on weekdays.
A. was going
B. went
C. is going
D. goes

Câu 12: My mum usually _____ the laundry but she is busy today. She _____ on an urgent report at the moment.
A. do/ is working
B. does/ works
C. do/ works
D. does/ is working

Câu 13: They _____ football when the lights in the stadium _____ out.
A. played/ was going
B. were playing/ was going
C. were playing/ went
D. played/ went

Câu 14: My father _____ a cup of coffee every day, but today he _____ green tea.
A. drinks/ is having
B. is drinking/ is having
C. drinks/ had
D. is drinking/ has

Câu 15: He _____twenty calves last week, now he _____ them up to sell.
A. bought/ fed
B. bought/ is feeding
C. buys/ feeds
D. was buying/ fed

Câu 16: While my mother was cooking dinner, the phone _____.
A. rang
B. was ringing

C. is ringing
D. rings

Câu 17: We _____ some games when dad _____ back from work.
A. were playing/ came
B. played/ came
C. are playing/ came
D. were playing/ comes

Câu 18: I _____ Mr Wilson last night, but he _____ at home. He _____ at the library.
A. called/ wasn't/ was studying
B. call/ wasn't/ was studying
C. was calling/ wasn't/ studied
D. called/ wasn't/ studied

Câu 19: While the gentlemen _____ the recent events, the ladies _____ about the weather.
A. are discussing/ talk
B. are discussing/ were talking
C. discussed/ talked
D. were discussing/ were talking

HƯỚNG DẪN GIẢI

Dạng bài: Choose the correct answer

Câu 1: I _____ reading books when I was small.

A. love **B.** am loving **C.** loved **D.** was loving

Cách giải:

Xét động từ "love" nghĩa là yêu, đây là động từ thuộc loại động từ chỉ cảm giác, và trong câu còn đề cập đến một mốc thời gian "when I was small" là khi tôi còn nhỏ, do đó động từ cần chia theo công thức của thì quá khứ đơn:

S + V-ed/ V2 + O

Thông tin: I loved reading books when I was small.

Tạm dịch: Tôi đã từng thích đọc sách khi tôi còn nhỏ.

Chọn C.

Câu 2: Yesterday, Brown _____ to me on the phone and it suddenly _____ dead.

A. was talking/ went **B.** is talking/ goes

C. talked/ was going **D.** talked/ went

Cách giải:

Trong câu có xuất hiện dấu hiệu nhận biết của thì quá khứ đơn là "yesterday", đồng thời xét về mặt nghĩa khi có một hành động đang xảy ra thì có một hành động khác xen vào, hành động xen vào ta chia ở thì quá khứ đơn, ở câu này, hành động xem vào là vế "it suddenly went dead", hành động đang xảy ra chia ở thì quá khứ tiếp diễn theo công thức:

S + was/ were + V-ing + O

Thông tin: Yesterday, Brown was talking to me on the phone and it suddenly went dead.

Tạm dịch: Hôm qua, Brown đang nói chuyện với tôi qua điện thoại và nó đột nhiên chết.

Chọn B.

Câu 3: My plane _____ about 2 hours ago. Let's stay in the lobby then.

A. left **B.** is talking/ goes **C.** leaves **D.** is leaving

Cách giải:

Trong câu có xuất hiện dấu hiệu nhận biết của thì quá khứ đơn "2 hours ago" nghĩa là "cách đây 2 giờ" do đó động từ cần điền vào phải chia theo công thức của thì quá khứ đơn:

S + V-ed/ V2 + O

Thông tin: My plane left about 2 hours ago. Let's stay in the lobby then.

Tạm dịch: Máy bay của tôi đã rời khoảng 2 giờ trước. Sau đó hãy chờ ở sảnh nhé.

Chọn B.

Câu 4: The chef _____ the Pho broth when I _____ the kitchen.

A. was tasting/ entered **B.** tasted/ was entering

C. is tasting/ entered **D.** tasted/ am entering

Cách giải:

Xét về mặt nghĩa khi có một hành động đang xảy ra thì có một hành động khác xen vào, hành động xen vào ta chia ở thì quá khứ đơn, ở câu này, hành động xem vào là vế sau "when", hành động đang

xảy ra chia ở thì quá khứ tiếp diễn theo công thức:

S + was/ were + V-ing + O

Thông tin: The chef was tasting the Pho broth when I entered the kitchen.

Tạm dịch: Đầu bếp đang nếm thử vị Phở khi tôi bước vào nhà bếp.

Chọn A.

Câu 5: In the early 2000s, FPT _____ support solutions for the HoSE system provided by Thailand while others were not able to.

A. was providing **B.** provided

C. is providing **D.** provides

Cách giải:

Trong câu có xuất hiện khoảng thời gian trong quá khứ "in the early 2000s" nghĩa là những đầu năm 2000, do đó động từ trong câu phải chia theo công thức của thì quá khứ đơn:

S + V-ed/ V2 + O

Thông tin: In the early 2000s, FPT provided support solutions for the HoSE system provided by Thailand while others were not able to.

Tạm dịch: Vào đầu những năm 2000, FPT đã cung cấp giải pháp hỗ trợ cho hệ thống HoSE do Thái Lan cung cấp trong khi các đơn vị khác không làm được.

Chọn B.

Câu 6: The girls were chatting while the boys _____ games.

A. play **B.** played

C. were playing **D.** is playing

Cách giải:

Lưu ý từ "while" luôn luôn đứng trước mệnh đề có dạng Ving, mà trong câu phía trước mệnh đề while mệnh đề được chia ở thì quá khứ tiếp diễn, do đó động từ ở vế sau chia theo công thức thì quá khứ tiếp diễn:

S + was/ were + V-ing + O

Thông tin: The girls were chatting while the boys were playing games.

Tạm dịch: Những bạn gái đang nói chuyện trong khi những bạn nam đang chơi trò chơi.

Chọn C.

Câu 7: I didn't use to go swimming when I _____ in the countryside.

A. was living **B.** am living

C. lived **D.** live

Cách giải:

Trong câu có chứa động từ chia ở thì quá khứ là "didn't" và xét về mặt nghĩa thì hành động đã xảy ra ở trong quá khứ chúng ta chia động từ ở thì quá khứ đơn theo công thức:

S + V-ed/ V2 + O

Thông tin: I didn't use to go swimming when I lived in the countryside.

Tạm dịch: Tôi đã không từng đi bơi khi tôi sống ở vùng nông thôn.

Chọn C.

Câu 8: This time last week, we _____ for the exam. It was so hot in the examination room.

A. sit **B.** were sitting

C. sat **D.** is sitting

Cách giải:

Trong câu có xuất hiện dấu hiệu nhận biết của thì quá khứ tiếp diễn là "this time last week" nghĩa là giờ này tuần trước, do đó động từ còn thiếu cần chia ở thì quá khứ tiếp diễn theo công thức:

S + was/ were + V-ing + O

Thông tin: This time last week, we were sitting for the exam. It was so hot in the examination room

Tạm dịch: Giờ này tuần trước, chúng tôi đang ngồi thi. Trời rất nóng trong phòng thi

Chọn B.

Câu 9: Yesterday thieves broke into the house and _____ a lot of fur coats while the guests _____.

A. stole/ danced **B.** was stealing/ were dancing

C. steal / danced **D.** stole/ were dancing

Cách giải:

Trong câu có xuất hiện dấu hiệu nhận biết của thì quá khứ đơn là "yesterday", đồng thời xét về mặt nghĩa khi có một hành động đang xảy ra thì có một hành động khác xen vào, hành động xen vào ta chia ở thì quá khứ đơn, ở câu này, hành động xem vào là vế "thieves broke into the house", hành động đang xảy ra chia ở thì quá khứ tiếp diễn theo công thức:

S + was/ were + V-ing + O

Thông tin: Yesterday thieves broke into the house and stole a lot of fur coats while the guests were dancing.

Tạm dịch: Hôm qua bọn trộm đã đột nhập vào nhà và lấy trộm rất nhiều áo khoác lông thú trong khi khách đang nhảy múa.

Chọn D.

Câu 10: My brother _____ TV right now because he has to do his homework.

A. doesn't watch **B.** isn't watching

C. is watching **D.** watches

Cách giải:

Trong câu có xuất hiện dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại tiếp diễn đó là "right now", xét về mặt nghĩa thì ta cần vế phủ định của thì hiện tại tiếp diễn, do đó ta loại ba đáp án A, C, D và chọn phương án B.

Thông tin: My brother isn't watching TV right now because he has to do his homework.

Tạm dịch: Anh tôi không xem TV vào thời điểm này vì anh ấy phải làm bài tập về nhà.

Chọn B.

Câu 11: Jane _____ to bed at 10 o'clock on weekdays.

A. was going **B.** went

C. is going **D.** goes

Cách giải:

Trong câu có xuất hiện dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại đơn "at 10 o'clock on weekdays" nghĩa là vào 10 giờ mỗi ngày trong tuần tức là hành động xảy ra thường xuyên và được lặp đi lặp lại nên chúng ta sẽ chia thì hiện đại đơn.

Thông tin: Jane goes to bed at 10 o'clock on weekdays.

Tạm dịch: Jane đi ngủ lúc 10 giờ mỗi ngày trong tuần.

Chọn D.

Câu 12: My mum usually _____ the laundry but she is busy today. She _____ on an urgent report at the moment.

A. do/ is working **B.** does/ works
C. do/ works **D.** does/ is working

Cách giải:

Trong câu về thứ nhất xuất hiện trạng từ chỉ tần suất "usually" là dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại đơn. Còn vế số 2 xuất hiện dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại tiếp diễn là "at the moment" nghĩa là ngay bây giờ do đó chúng ta cần một động từ được chia ở thì hiện tại tiếp diễn

Thông tin: My mum usually does the laundry but she is busy today. She is working on an urgent report at the moment.

Tạm dịch: Mẹ tôi thường giặt đồ nhưng hôm nay bà bận. Hiện tại bà đang làm một báo cáo khẩn cấp.

Chọn D.

Câu 13: They _____ football when the lights in the stadium _____ out.

A. played/ was going **B.** were playing/ was going
C. were playing/ went **D.** played/ went

Cách giải:

Xét về mặt nghĩa khi có một hành động đang xảy ra thì có một hành động khác xen vào, hành động xen vào ta chia ở thì quá khứ đơn, ở câu này, hành động xem vào là vế sau "when", còn hành động đang xảy ra chia ở thì quá khứ tiếp diễn theo công thức:

S + was/ were + V-ing + O

Thông tin: They were playing football when the lights in the stadium went out.

Tạm dịch: Họ đang chơi bóng đá thì đèn trong sân vận động tắt.

Chọn C.

Câu 14: My father _____ a cup of coffee every day, but today he _____ green tea.

A. drinks/ is having **B.** is drinking/ is having
C. drinks/ had **D.** is drinking/ has

Cách giải:

Trong câu có xuất hiện dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại đơn "every day", đồng thời trong câu cũng xuất hiện từ "but today", sau "but today" ta chia động từ ở thì hiện tại tiếp diễn.

Thông tin: My father drinks a cup of coffee every day, but today he is having green tea.

Tạm dịch: Bố tôi uống một tách cà phê mỗi ngày, nhưng hôm nay ông lại uống trà xanh.

Chọn A.

Câu 15: He _____twenty calves last week, now he _____ them up to sell.

A. bought/ fed **B.** bought/ is feeding
C. buys/ feeds **D.** was buying/ fed

Cách giải:

Trong câu có xuất hiện dấu hiệu nhận biết của thì quá khứ đơn là "last week" nghĩa là tuần trước do đó ở vế đầu tiên động từ cần chia ở thì quá khứ đơn. Ngoài ra ở vế thứ hai, có xuất hiện dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại tiếp diễn là "now" nên động từ cần điền ở vế sau chia theo công thức thì hiện tại tiếp diễn

Thông tin: He bought twenty calves last week, now he is feeding them up to sell

Tạm dịch: Cuối tuần trước anh ấy đã mua 20 con bò, bây giờ anh ấy đang cho chúng ăn để bán.

Chọn B.

Câu 16: While my mother was cooking dinner, the phone _____.

A. rang **B.** was ringing

C. is ringing **D.** rings

Cách giải:

"While" luôn đi với mệnh đề chứa V-ing, mà đây là hai hành động đi song song do đó cả hai vế chúng ta đều chia động từ theo công thức của thì quá khứ tiếp diễn:

S + was/ were + V-ing + O

Thông tin: While my mother was cooking dinner, the phone was ringing.

Tạm dịch: Trong khi mẹ của tôi đang nấu bữa tối, điện thoại đổ chuông.

Chọn B.

Câu 17: We _____ some games when dad _____ back from work.

A. were playing/ came **B.** played/ came

C. are playing/ came **D.** were playing/ comes

Cách giải:

Xét về nghĩa của câu ta thấy, khi có hai hành động xảy ra, hành động đang xảy ra thì có một hành động khác xen vào, hành động xen vào chia ở thì quá khứ đơn, trong câu hành động xen vào là hành động "when dad came back from work", còn lại hành động đang xảy ra ta sẽ chia ở thì quá khứ tiếp diễn:

S + was/ were + V-ing + O

Thông tin: We were playing some games when dad came back from work.

Tạm dịch: Chúng tôi đang chơi game khi bố đã đi làm về.

Chọn B.

Câu 18: I _____ Mr Wilson last night, but he _____ at home. He _____ at the library.

A. called/ wasn't/ was studying **B.** call/ wasn't/ was studying

C. was calling/ wasn't/ studied **D.** called/ wasn't/ studied

Cách giải:

Đối với câu thứ nhất xuất hiện dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn "last night" do đó cả hai động từ ở câu số 1 sẽ chia theo công thức của thì quá khứ đơn. Đối với về số hai, xét về mặt nghĩa thì vế số hai là hành động đang xảy ra trong quá khứ, do đó chúng ta sẽ chia động từ ở câu số 2 theo công thức thì quá khứ tiếp diễn:

S + was/ were + V-ing + O

Thông tin: I called Mr Wilson last night, but he wasn't at home. He was studying at the library.

Tạm dịch: Tối qua tôi đã gọi cho ông Wilson, nhưng anh ấy đã không ở nhà. Anh ấy đang học tại thư viện

Chọn A.

Câu 19: While the gentlemen _____ the recent events, the ladies _____ about the weather.

A. are discussing/ talk **B.** are discussing/ were talking

C. discussed/ talked **D.** were discussing/ were talking

Cách giải:

"While" luôn đi với mệnh đề chứa V-ing, mà đây là hai hành động đi song song do đó cả hai vế chúng ta đều chia động từ theo công thức của thì quá khứ tiếp diễn:

S + was/ were + V-ing + O

Thông tin: While the gentlemen were discussing the recent events, the ladies were talking about the weather.

Tạm dịch: Trong khi những quý ông đang bàn bạc về những sự kiện gần đây, thì những quý bà đang nói chuyện về thời tiết

Chọn D.